

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 6

BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

Tháng 6 năm 2024

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 6

Tòa nhà TM, Khu đô thị Văn Khê, Phường La Khê, Quận Hà Đông, Thành phố Hà Nội

MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	1 - 2
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	3 - 5
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	6 - 7
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	8
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	9
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	10 - 33

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 6

Tòa nhà TM, Khu đô thị Văn Khê, Phường La Khê, Quận Hà Đông, Thành phố Hà Nội

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Sông Đà 6 (gọi tắt là “Công ty”) đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Đặng Quốc Bảo	Chủ tịch Hội đồng Quản trị
Ông Đào Xuân Tuấn	Thành viên (Miễn nhiệm ngày 29 tháng 6 năm 2023)
Ông Lê Tiến Thủ	Thành viên
Ông Nguyễn Tuấn Phát	Thành viên
Ông Phạm Đức Trọng	Thành viên (Miễn nhiệm ngày 29 tháng 6 năm 2023)
Ông Nguyễn Minh Tuấn	Thành viên (Bổ nhiệm ngày 29 tháng 6 năm 2023)
Ông Nguyễn Thế Tài	Thành viên (Bổ nhiệm ngày 29 tháng 6 năm 2023)

Ban Tổng Giám đốc

Ông Lê Tiến Thủ	Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Minh Tuấn	Phó Tổng Giám đốc
Ông Vũ Mạnh Cường	Phó Tổng Giám đốc (Tái bổ nhiệm ngày 15 tháng 02 năm 2024)
Ông Phạm Văn Hưng	Phó Tổng Giám đốc

Người đại diện pháp luật

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm cho tới ngày lập báo cáo tài chính này là ông Lê Tiến Thủ - Tổng Giám đốc Công ty.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính trong năm phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm, phù hợp với Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Trong việc lập các báo cáo tài chính này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Lập báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính tuân thủ Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc cam kết đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính.

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 6

Tòa nhà TM, Khu đô thị Văn Khê, Phường La Khê, Quận Hà Đông, Thành phố Hà Nội

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (TIẾP THEO)

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (TIẾP THEO)

Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2023 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc,



Lê Tiên Thủ
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 08 tháng 6 năm 2024

Số: 238 /VACO/BCKiT.NV2

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Các cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Sông Đà 6

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Sông Đà 6 (gọi tắt là “Công ty”), được lập ngày 08 tháng 6 năm 2024, từ trang 06 đến trang 33 bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, và Bản thuyết minh báo cáo tài chính (gọi chung là “báo cáo tài chính”).

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của Kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, Kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán ngoại trừ của chúng tôi.

Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ

1. Chúng tôi được bổ nhiệm làm kiểm toán sau ngày 31 tháng 12 năm 2023, do đó, chúng tôi không thể chứng kiến kiểm kê tiền mặt, hàng tồn kho, và tài sản cố định của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2023. Bằng các thủ tục thay thế, chúng tôi cũng không thể thu thập được đầy đủ các bằng chứng kiểm toán thích hợp để đánh giá tính hiện hữu của tiền mặt, hàng tồn kho, tài sản cố định tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 với giá trị được ghi nhận trên Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 lần lượt là 332.727.187 VND, 446.299.592.094 VND và 44.933.002.327 VND. Do đó, chúng tôi không thể xác định được liệu có cần thiết phải điều chỉnh các số liệu này hay không.
2. Tại ngày lập báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 và 31 tháng 12 năm 2023, Công ty chưa đánh giá khả năng thu hồi đối với các khoản công nợ tồn đọng đã quá hạn thanh toán (không bao gồm công nợ liên quan đến Tổng Công ty Sông Đà) với giá trị lần lượt khoảng 161,1 tỷ VND và 175,1 tỷ VND. Chúng tôi không thu thập được các bằng chứng kiểm toán đầy đủ và thích hợp để xác định được giá trị có thể thu hồi được đối với các khoản công nợ tồn đọng này. Theo đó, chúng tôi không đánh giá được ảnh hưởng của vấn đề này đến tính đầy đủ và chính xác của dự phòng phải thu khó đòi đã được trích lập và trình bày trên báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 và 31 tháng 12 năm 2023 của Công ty.

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP (TIẾP THEO)

Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ (Tiếp theo)

3. Để kiểm tra tính hiện hữu, đầy đủ của các khoản công nợ trình bày trên báo cáo tài chính, chúng tôi đã thực hiện chọn mẫu và gửi thư xác nhận độc lập, tuy nhiên, đến thời điểm phát hành báo cáo tài chính đã được kiểm toán này, chúng tôi chưa thu thập được đầy đủ thư xác nhận của các khoản công nợ phải thu/phải trả, các khoản vay và thuế và các khoản phải nộp Nhà nước, cụ thể như sau:

- *Phải thu khách hàng chưa xác nhận là 26.895.619.461 VND (Số đầu năm là 53.009.794.709 VND);*
- *Người mua trả tiền trước chưa xác nhận là 6.424.959.950 VND (Số đầu năm là 13.902.309.681 VND);*
- *Phải thu ngắn hạn khác chưa xác nhận là 2.332.466.294 VND (Số đầu năm là 2.332.466.294 VND);*
- *Phải trả người bán chưa xác nhận là 43.254.657.412 VND (Số đầu năm là 48.775.528.718 VND);*
- *Vay và nợ thuê tài chính chưa xác nhận là 4.704.363.010 VND (Số đầu năm là 4.488.620.726 VND);*
- *Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước chưa xác nhận là 10.328.138.909 VND (Số đầu năm là 8.256.642.489 VND).*

Chúng tôi đã thực hiện các thủ tục kiểm toán thay thế, tuy nhiên, chúng tôi chưa thu thập được các bằng chứng về tính hiện hữu, đầy đủ của các khoản công nợ nêu trên. Do đó, chúng tôi không thể xác định liệu có cần điều chỉnh số dư liên quan đến các khoản mục nói trên trong báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 và báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 của Công ty hay không.

4. Lũy kế đến thời điểm 31 tháng 12 năm 2022 và 31 tháng 12 năm 2023, Công ty đã thực hiện xóa nợ phải trả, đồng thời, ghi nhận thu nhập khác trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh các năm với số tiền lần lượt là 11.630.930.603 VND và 14.299.385.707 VND, trong đó, Công ty đã xóa nợ phải trả trong năm 2022 và năm 2023 với số tiền lần lượt là 6.673.965.827 VND và 2.668.455.104 VND. Chúng tôi không thu thập được đầy đủ bằng chứng kiểm toán cần thiết và thích hợp để có thể đánh giá được cơ sở hợp lý của các nghiệp vụ xóa nợ này. Theo đó, chúng tôi không thể xác định được liệu có cần thiết phải điều chỉnh các khoản thu nhập khác đã ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh các năm của Công ty hay không.

Ý kiến kiểm toán ngoại trừ

Theo ý kiến của chúng tôi, ngoại trừ ảnh hưởng của các vấn đề nêu tại đoạn “Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ”, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Vấn đề cần nhấn mạnh

Chúng tôi xin lưu ý người đọc báo cáo tài chính đến Thuyết minh số 3 phần Thuyết minh báo cáo tài chính; Tại đó Công ty trình bày về khả năng hoạt động liên tục trong vòng 12 tháng tới.

Chúng tôi xin lưu ý người đọc báo cáo tài chính tới Thuyết minh số 6 phần Thuyết minh báo cáo tài chính; Tại đó trình bày về việc đánh giá của Công ty liên quan đến các khoản phải thu thông qua Tổng Công ty Sông Đà.

Ý kiến kiểm toán của chúng tôi không liên quan đến các vấn đề này.

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP (TIẾP THEO)

Vấn đề khác

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 đã được kiểm toán bởi một công ty kiểm toán độc lập khác với báo cáo kiểm toán số 2.0255/23/TC-AC đề ngày 27 tháng 3 năm 2023 đưa ra ý kiến chấp nhận toàn phần. Một số chỉ tiêu đã được trình bày lại cho phù hợp, cụ thể tại Thuyết minh số 33 - Số liệu so sánh.



Chữ Mạnh Hoan
Phó Tổng Giám đốc
Số Giấy CN ĐKHN Kiểm toán: 1403-2023-156-1
Thay mặt và đại diện cho
CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VACO
Hà Nội, ngày 08 tháng 6 năm 2024

Vũ Mạnh Hùng
Kiểm toán viên
Số Giấy CN ĐKHN Kiểm toán: 2737-2023-156-1



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
				(Trình bày lại)
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		839.108.371.629	1.110.616.396.392
I. Tiền	110	4	4.794.564.307	10.139.927.513
1. Tiền	111		4.794.564.307	10.139.927.513
II. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		378.338.121.908	473.518.513.551
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	402.821.155.696	495.595.992.241
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		1.007.135.060	1.051.775.138
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	7	9.023.325.660	10.351.840.679
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	8	(34.513.494.508)	(33.481.094.507)
III. Hàng tồn kho	140	9	446.299.592.094	619.136.932.787
1. Hàng tồn kho	141		446.299.592.094	619.136.932.787
IV. Tài sản ngắn hạn khác	150		9.676.093.320	7.821.022.540
1. Thuế GTGT được khấu trừ	152		9.676.093.320	7.821.022.540
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		81.446.927.992	83.625.527.829
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		29.110.235.727	17.154.874.104
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211	6	29.110.235.727	17.154.874.104
II. Tài sản cố định	220		44.933.002.327	54.643.850.453
1. Tài sản cố định hữu hình	221	11	29.946.574.169	37.124.177.175
- Nguyên giá	222		377.959.020.870	390.725.045.547
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(348.012.446.701)	(353.600.868.372)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	12	14.986.428.158	17.519.673.278
- Nguyên giá	225		26.073.470.907	26.073.470.907
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		(11.087.042.749)	(8.553.797.629)
III. Đầu tư tài chính dài hạn	250	5	1.444.696.217	1.444.084.315
1. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		3.102.000.000	3.102.000.000
2. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(1.657.303.783)	(1.657.915.685)
IV. Tài sản dài hạn khác	260		5.958.993.721	10.382.718.957
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	10	5.958.993.721	10.382.718.957
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		920.555.299.621	1.194.241.924.220

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023


Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm (Trình bày lại)
C - NỢ PHẢI TRẢ	300		742.456.533.688	856.200.317.763
I. Nợ ngắn hạn	310		742.356.533.688	856.150.317.763
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	13	137.842.360.076	171.268.509.272
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	14	96.509.179.650	149.664.560.769
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	15	55.539.763.652	51.668.478.207
4. Phải trả người lao động	314		18.095.399.593	24.301.500.473
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		2.397.995.810	3.619.477.001
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	16	163.290.586.512	182.349.084.534
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	17	268.677.073.714	272.884.425.826
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		4.174.681	394.281.681
II. Nợ dài hạn	330		100.000.000	50.000.000
1. Phải trả dài hạn khác	337		100.000.000	50.000.000
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		178.098.765.933	338.041.606.457
I. Vốn chủ sở hữu	410	18	178.098.765.933	338.041.606.457
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		347.716.110.000	347.716.110.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		347.716.110.000	347.716.110.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		31.336.985.455	31.336.985.455
3. Quỹ đầu tư phát triển	418		76.802.853.978	76.802.853.978
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		(277.757.183.500)	(117.814.342.976)
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	421a		(117.814.342.976)	(103.274.139.304)
- LNST chưa phân phối năm nay	421b		(159.942.840.525)	(14.540.203.671)
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		920.555.299.621	1.194.241.924.220



Lê Tiên Thủ
Tổng Giám đốc
Hà Nội, ngày 08 tháng 6 năm 2024


Nguyễn Văn Ngạn
Kế toán trưởng


Trần Ngọc Ánh
Người lập biểu

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước (Trình bày lại)
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		150.804.142.269	203.063.871.915
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10	21	150.804.142.269	203.063.871.915
4. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	11	22	254.312.451.690	156.477.658.268
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		(103.508.309.421)	46.586.213.647
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	24	636.286.633	1.203.940.596
7. Chi phí tài chính	22	25	34.198.235.255	28.656.966.343
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		34.087.456.725	27.635.593.704
8. Chi phí bán hàng	25		-	-
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	26	21.984.807.315	30.593.280.526
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26)}	30		(159.055.065.358)	(11.460.092.626)
11. Thu nhập khác	31	27	5.040.984.268	9.986.434.291
12. Chi phí khác	32	28	5.928.759.435	9.567.480.282
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		(887.775.167)	418.954.009
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		(159.942.840.525)	(11.041.138.617)
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	29	-	3.499.065.054
16. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51)	60		(159.942.840.525)	(14.540.203.671)
17. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	30	(4.600)	(418)



Lê Tiến Thủ
Tổng Giám đốc
Hà Nội, ngày 08 tháng 6 năm 2024

Nguyễn Văn Ngạn
Kế toán trưởng

Trần Ngọc Ánh
Người lập biểu

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp)
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm nay	Năm trước (Trình bày lại)
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
<i>1. Lợi nhuận trước thuế</i>	<i>01</i>	<i>(159.942.840.525)</i>	<i>(11.041.138.617)</i>
<i>2. Điều chỉnh cho các khoản:</i>			
Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	02	9.702.325.415	11.903.665.092
Các khoản dự phòng	03	1.031.788.099	(621.596.590)
(Lãi)/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	(617.042.648)	126.130.693
(Lãi)/lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(2.010.298.839)	(1.179.126.247)
Chi phí lãi vay	06	34.087.456.725	27.635.593.704
<i>3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</i>	<i>08</i>	<i>(117.748.611.773)</i>	<i>26.823.528.035</i>
(Tăng)/ giảm các khoản phải thu	09	80.000.056.432	29.328.906.609
(Tăng)/giảm hàng tồn kho	10	172.837.340.693	(9.175.977.389)
Tăng/(giảm) các khoản phải trả (không bao gồm lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	(132.782.929.993)	75.431.947.584
(Tăng) chi phí trả trước	12	4.423.725.236	(36.092.489.428)
Tiền lãi vay đã trả	14	(7.791.333.151)	(11.272.275.718)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(3.506.171)	(15.919.834.381)
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	-	(1.079.799.000)
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</i>	<i>20</i>	<i>(1.065.258.727)</i>	<i>58.044.006.312</i>
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác	21	-	(4.977.000.000)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH khác	22	2.018.821.550	1.566.089.090
3. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	-	627.168.182
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</i>	<i>30</i>	<i>2.018.821.550</i>	<i>(2.783.742.728)</i>
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	80.471.981.970	74.561.238.209
2. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(84.932.625.169)	(123.206.242.203)
3. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35	(1.838.282.830)	(4.163.941.895)
4. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	-	-
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</i>	<i>40</i>	<i>(6.298.926.029)</i>	<i>(52.808.945.889)</i>
<i>Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50 = 20 + 30 + 40)</i>	<i>50</i>	<i>(5.345.363.206)</i>	<i>2.451.317.695</i>
Tiền đầu năm	60	10.139.927.513	7.688.609.818
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	-	-
<i>Tiền cuối năm (70 = 50 + 60 + 61)</i>	<i>70</i>	<i>4.794.564.307</i>	<i>10.139.927.513</i>



Lê Tiến Thủ
Tổng Giám đốc
Hà Nội, ngày 08 tháng 6 năm 2024

Nguyễn Văn Ngạn
Kế toán trưởng

Trần Ngọc Ánh
Người lập biểu

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Sông Đà 6 được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 390300072 do Phòng Đăng ký Kinh doanh - Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Gia Lai cấp lần đầu ngày 03 tháng 01 năm 2006, đăng ký thay đổi lần thứ 19 ngày 26 tháng 7 năm 2021.

Vốn điều lệ của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 19 là 347.716.110.000 VND.

Trụ sở chính của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp tại: Tầng 1 và tầng 2 tòa nhà TM, Khu đô thị Văn Khê, Phường La Khê, Quận Hà Đông, Thành phố Hà Nội, Việt Nam.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 là 341 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 là 388 người).

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Ngành nghề kinh doanh của Công ty:

- Xây dựng các công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông, thủy lợi, buro điện, hạ tầng kỹ thuật, đường dây và trạm biến thế điện;
- Sản xuất kinh doanh vật tư, vật liệu xây dựng, cấu kiện bê tông, đường ống cấp thoát nước, sản xuất kinh doanh xi măng, vận tải, bất động sản;
- Khai thác mỏ và sản xuất vật liệu xây dựng;
- Xuất nhập khẩu vật tư, nguyên liệu, thiết bị cơ khí, cơ giới và công nghệ xây dựng;
- Sản xuất điện;
- Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét;

Hoạt động chính của Công ty là: Xây dựng công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông, thủy lợi, buro điện, hạ tầng kỹ thuật, đường dây và trạm biến thế điện; sản xuất kinh doanh vật tư, nguyên liệu, thiết bị cơ khí, cơ giới và công nghệ xây dựng.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện theo thời gian của các dự án Công ty thực hiện.

2. NĂM TÀI CHÍNH, CHUẨN MỰC KẾ TOÁN VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng các Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21 tháng 03 năm 2016 và các thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực Kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực Kế toán và Chế độ Kế toán

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực Kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập báo cáo tài chính.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

2. NĂM TÀI CHÍNH, CHUẨN MỰC KẾ TOÁN VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG (TIẾP THEO)

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực Kế toán và Chế độ Kế toán (Tiếp theo)

Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Cấu trúc doanh nghiệp

Tại thời điểm 31 tháng 12 năm 2023, Công ty có chi nhánh hạch toán phụ thuộc như sau:

Tên Chi nhánh	Địa chỉ
Chi nhánh Sông Đà 6.01 - Công ty Cổ phần Sông Đà 6	Bản Đốc, Xã Khoen On, Huyện Than Uyên, Tỉnh Lai Châu
Chi nhánh Sông Đà 6.03 - Công ty Cổ phần Sông Đà 6	Thôn Dung, Thị trấn Thạch Mỹ, Huyện Nam Giang, Tỉnh Quảng Nam
Chi nhánh Sông Đà 6.05 - Công ty Cổ phần Sông Đà 6	Thôn 2, Xã Lộc Bắc, Huyện Bảo Lâm, Tỉnh Lâm Đồng
Chi nhánh Hà Nội - Công ty Cổ phần Sông Đà 6	Tầng 1, tòa nhà TM, Khu đô thị Văn Khê, Phường La Khê, Quận Hà Đông, Thành phố Hà Nội

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được lập và trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND) trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Giá định hoạt động liên tục

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, các khoản nợ ngắn hạn của Công ty có giá trị khoảng 742,3 tỷ VND. Bao gồm: các khoản vay đã quá hạn thanh toán khoảng 145 tỷ VND; Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước khoảng 55,5 tỷ VND (trong đó nhiều khoản nợ thuế đã quá hạn thanh toán và đang bị cơ quan thuế địa phương tính lãi chậm trả); Công ty cũng có các khoản nợ quá hạn nhà cung cấp, nợ tiền lương người lao động, nợ bảo hiểm xã hội. Bên cạnh đó, doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ của Công ty ngày càng suy giảm, số lượng các công trình còn đang thi công xây dựng không nhiều, lỗ từ hoạt động sản xuất kinh doanh tăng. Các tài sản có khả năng tạo tiền như các khoản phải thu, công trình dở dang có tình trạng tồn đọng lâu ngày, đang trong quá trình quyết toán với chủ đầu tư nhưng chưa xác định được thời gian thu hồi. Công ty cũng đã cắt giảm nhân sự so với năm trước nhằm tiết giảm chi phí. Việc thanh toán các khoản nợ này phụ thuộc vào nguồn tiền thu được từ khách hàng, tiền thu từ hoạt động sản xuất kinh doanh và hỗ trợ từ các chủ sở hữu. Bên cạnh đó, Công ty vẫn còn hạn mức vay tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Đông (Hợp đồng tín dụng có hiệu lực tới ngày 15 tháng 12 năm 2024). Ngoài ra, Công ty đã nhận được Công văn của Chủ đầu tư Dự án Thủy điện Hạ Sekong A về việc triển khai các hoạt động thi công từ ngày 05 tháng 7 năm 2024. Do đó, Ban Tổng Giám đốc đánh giá Công ty có đủ nguồn lực để đảm bảo hoạt động liên tục trong ít nhất 12 tháng kể từ ngày phát hành báo cáo tài chính đã được kiểm toán này.

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giá định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giá định đặt ra.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

Đánh giá và ghi nhận theo giá trị hợp lý

Theo quy định tại Điều 28 Luật Kế toán số 88/2015/QH13, tài sản và công nợ được đánh giá và ghi nhận theo giá trị hợp lý tại thời điểm cuối năm. Tuy nhiên, đến thời điểm phát hành báo cáo này, chưa có văn bản hướng dẫn trong việc áp dụng đánh giá và ghi nhận theo giá trị hợp lý; theo đó, Ban Tổng Giám đốc đã xem xét áp dụng như sau:

- a) Các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá theo tỷ giá giao dịch thực tế;
- b) Đối với tài sản và nợ phải trả (ngoài mục a trên đây), Công ty không có cơ sở để xác định được giá trị một cách đáng tin cậy; do đó, Công ty đang ghi nhận theo giá gốc.

Tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn.

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác phản ánh các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Khoản đầu tư vào công cụ vốn các đơn vị khác được phản ánh theo nguyên giá trừ các khoản dự phòng giảm giá đầu tư.

Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ 06 tháng trở lên hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định như sau:

- Nguyên vật liệu, hàng hóa: bao gồm chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang: bao gồm chi phí nguyên vật liệu chính, chi phí nhân công và các chi phí có liên quan trực tiếp khác, được xác định cho từng công trình, hạng mục công trình.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc năm tài chính.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	<u>Thời gian khấu hao (năm)</u>
Nhà xưởng, vật kiến trúc	05 - 50
Máy móc, thiết bị	03 - 15
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	08 - 11
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập từ thanh lý và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Tài sản cố định thuê tài chính

Một khoản thuê được xem là thuê tài chính khi phần lớn các quyền lợi và rủi ro về quyền sở hữu tài sản được chuyển sang cho người đi thuê.

Công ty ghi nhận tài sản thuê tài chính là tài sản của Công ty theo giá trị hợp lý của tài sản thuê tại thời điểm khởi đầu thuê tài sản hoặc theo giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu, nếu giá trị này thấp hơn.

Các tài sản đi thuê tài chính được khấu hao trên thời gian hữu dụng ước tính tương tự như áp dụng với tài sản thuộc sở hữu của Công ty. Tuy nhiên, nếu không chắc chắn là bên thuê sẽ có quyền sở hữu tài sản khi hết hạn hợp đồng thuê thì tài sản thuê sẽ được khấu hao theo thời gian ngắn hơn giữa thời hạn thuê hoặc thời gian sử dụng hữu ích của tài sản đó. Số năm khấu hao của các loại tài sản cố định thuê tài chính như sau :

	<u>Thời gian khấu hao (năm)</u>
Máy móc, thiết bị	12
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	8

Các khoản trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán.

Chi phí trả trước dài hạn chủ yếu bao gồm:

Công cụ, dụng cụ: Các công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 36 tháng.

Chi phí sửa chữa tài sản cố định: Chi phí sửa chữa tài sản cố định phát sinh một lần có giá trị lớn được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng trong 24 tháng.

Và các khoản chi phí trả trước dài hạn khác.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)**Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả**

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Công ty, bao gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác.
- Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động về tiền lương nghỉ phép, các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh phải trích trước.
- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Tổng Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc kỳ hoạt động.

Công ty không trích lập dự phòng bảo hành công trình do thống kê hàng năm cho thấy chi phí bảo hành công trình phát sinh không lớn, theo đó, Công ty sẽ ghi nhận trên cơ sở chi phí bảo hành thực tế phát sinh.

Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu: Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

Thặng dư vốn cổ phần

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành lần đầu hoặc phát hành bổ sung, chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá trị sổ sách của cổ phiếu quỹ và cấu phần vốn của trái phiếu chuyển đổi khi đáo hạn. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu và tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm thặng dư vốn cổ phần.

Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty cũng như các quy định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Việc phân phối lợi nhuận cho các cổ đông được cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức như lãi do đánh giá lại tài sản mang đi góp vốn, lãi do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ, các công cụ tài chính và các khoản mục phi tiền tệ khác.

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)**Ghi nhận doanh thu**

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu từ hợp đồng xây dựng của Công ty được ghi nhận theo chính sách kế toán của Công ty về hợp đồng xây dựng (xem chi tiết dưới đây).

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Hợp đồng xây dựng

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được xác định một cách đáng tin cậy và được khách hàng xác nhận, thì doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận, ngoại trừ trường hợp chi phí này không tương đương với phần khối lượng xây lắp đã hoàn thành. Khoản chi phí này có thể bao gồm các chi phí phụ thêm, các khoản bồi thường và chi thường thực hiện hợp đồng theo thỏa thuận với khách hàng.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng không thể được ước tính một cách đáng tin cậy, doanh thu chỉ được ghi nhận tương đương với chi phí của hợp đồng đã phát sinh mà việc được hoàn trả là tương đối chắc chắn.

Chi phí đi vay

Tất cả chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh.

Ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các số dư tại ngày kết thúc niên độ kế toán không được dùng để phân phối lợi nhuận.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)**Thuế**

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các kỳ khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản phương pháp dựa trên Bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để sử dụng các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào kết quả kinh doanh và chỉ được ghi vào vốn chủ sở hữu nếu liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hoãn lại hiện hành với thuế thu nhập hoãn lại phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hoãn lại trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập doanh nghiệp phải trả của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

Các bên được xác định là bên liên quan của Công ty trong năm bao gồm:

- Tổng Công ty Sông Đà - CTCP: Công ty mẹ
- Các công ty con và liên kết của Tổng Công ty Sông Đà - CTCP: Công ty mẹ cùng Tập đoàn.
- Các thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc Công ty, Ban Kiểm soát và Kế toán trưởng.

Báo cáo bộ phận

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

Thông tin bộ phận được lập và trình bày phù hợp với chính sách kế toán áp dụng cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính của Công ty.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

4. TIỀN

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
	VND	VND
Tiền mặt	332.727.187	104.189.761
Tiền gửi ngân hàng	4.461.837.120	10.035.737.752
Cộng	4.794.564.307	10.139.927.513

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 6

Tòa nhà TM, Khu đô thị Văn Khê, Phường La Khê,
Quận Hà Đông, Thành phố Hà Nội

MÃ SỐ B09-DN

Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

5. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng VND	Giá trị hợp lý VND
- Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	3.102.000.000	(i)	(1.657.303.783)	(i)
Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Vân Phong	3.000.000.000	(i)	(1.634.828.819)	(i)
Công ty Cổ phần Đầu tư Vĩnh Sơn	102.000.000	(i)	(22.474.964)	(i)
				-

Ghi chú:

- (i) Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này để thuyết minh trong báo cáo tài chính bởi vì không có giá niêm yết trên thị trường của các khoản đầu tư này và các Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định hiện hành có liên quan chưa hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý. Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này nếu xác định được có thể khác với giá trị ghi sổ.

Tóm tắt tình hình hoạt động của các công ty nhận góp vốn

Trong năm 2023, Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Vân Phong không phát sinh doanh thu, giá vốn. Tính đến thời điểm 31 tháng 12 năm 2023, nợ ngắn hạn đã vượt quá tài sản ngắn hạn. Công ty Cổ phần Đầu tư Vĩnh Sơn hoạt động có lãi.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

6. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	(Trình bày lại) VND
a) Phải thu khách hàng là bên liên quan	148.208.835.400	177.631.278.148
Tổng Công ty Sông Đà - CTCP (i)	144.883.035.199	174.493.739.915
Ban Điều hành Dự án Thủy điện Xêcamàn 3 (ii)	66.589.486.246	66.589.486.246
Ban Điều hành Dự án Thủy điện Xêcamàn 1	55.765.458.010	84.149.076.321
Văn phòng Đại diện Tổng Công ty Sông Đà - Ban Điều hành Dự án Thủy điện Lai Châu	4.820.807.359	4.820.807.359
Ban Điều hành Thủy điện Nậm Chiến	4.454.269.661	4.454.269.661
Ban Điều hành Dự án Thủy điện Hòa Na	3.857.747.509	3.857.747.509
Ban Điều hành Dự án Thủy điện Sê San 4	3.777.474.954	3.777.474.954
Ban Điều hành Dự án Thủy điện Huội Quàng	3.514.260.219	3.424.153.180
Cơ quan Tổng Công ty Sông Đà - CTCP	2.103.531.241	3.420.724.685
Công ty Cổ phần Sông Đà 3	1.460.424.055	1.460.424.055
Xí nghiệp Sông Đà 10.7	1.280.838.395	1.280.838.395
Công ty Cổ phần Sông Đà 4	224.578.280	36.316.312
Chi nhánh Sông Đà 3.07 - Công ty Cổ phần Sông Đà 3	131.047.575	131.047.575
Công ty TNHH Điện Xekaman 3	128.650.170	128.650.170
Chi nhánh Công ty Cổ phần Sông Đà 4.09	67.828.518	67.828.518
Công ty Cổ phần Sông Đà 9	32.433.208	32.433.208
b) Phải thu khách hàng là các đối tượng khác	283.722.556.023	335.119.588.197
Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Đông Á	80.222.912.405	101.444.875.128
Sekong A Downstream Hydropower Co., Ltd	49.471.083.760	29.577.509.792
Công ty Cổ phần Thủy điện Pắc Ma	43.884.648.364	45.807.582.184
Các đối tượng khác	110.143.911.494	158.289.621.093
Cộng	431.931.391.423	512.750.866.345
Trong đó: Phải thu ngắn hạn của khách hàng	402.821.155.696	495.595.992.241
Phải thu các bên liên quan	148.208.835.400	177.631.278.148
Phải thu các đối tượng khác	254.612.320.296	317.964.714.093
Trong đó: Phải thu dài hạn của khách hàng	29.110.235.727	17.154.874.104
Phải thu các bên liên quan	-	-
Phải thu các đối tượng khác	29.110.235.727	17.154.874.104

Ghi chú:

- (i) Các khoản phải thu liên quan đến Tổng Công ty Sông Đà - CTCP ("Tổng Công ty") chủ yếu phát sinh từ các công trình công ty được giao thầu, do đó, việc thu hồi công nợ phải thu được thực hiện thông qua Tổng Công ty - nhà thầu chính của các công trình. Tại ngày lập báo cáo tài chính đã được kiểm toán này, Tổng Công ty và Công ty đang tích cực làm việc với các chủ đầu tư để nghiệm thu khối lượng công việc đã thực hiện, triển khai các thủ tục quyết toán công trình. Ban Tổng Giám đốc tin tưởng rằng Công ty không có rủi ro liên quan trong việc thu hồi các khoản công nợ nêu trên và theo đó, Công ty không thực hiện trích lập dự phòng phải thu khó đòi đối với các khoản công nợ này.
- (ii) Phải thu Ban Điều hành Dự án Thủy điện Xêcamàn 3, số tiền 66.589.486.246 VND, Công ty đã trích dự phòng phải thu khó đòi với số tiền 32.395.065.507 VND do đánh giá phần còn lại không có rủi ro trong việc thu hồi.

Như trình bày tại Thuyết minh số 17, một số khoản phải thu được dùng để đảm bảo cho hợp đồng vay với Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn - Hà Nội.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

7. PHẢI THU KHÁC

	Số cuối năm		Số đầu năm (Trình bày lại)	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a) Phải thu ngắn hạn khác là các bên liên quan	1.933.263.605	1.086.029.000	1.933.263.605	1.086.029.000
Tổng Công ty Sông Đà - CTCP	597.380.000	-	597.380.000	-
Chi nhánh Sông Đà 11.1 - Công ty CP Sông Đà 11	249.854.605	-	249.854.605	-
Công ty Cổ phần Sông Đà Nha Trang	1.086.029.000	1.086.029.000	1.086.029.000	1.086.029.000
b) Phải thu ngắn hạn là các đối tượng khác	7.090.062.055	1.032.400.001	8.418.577.074	-
Công ty Cổ phần Quản lý đầu tư Mekong Hồ Sỹ Hùng	1.414.415.671	-	1.414.415.671	-
Tạm ứng	1.032.400.001	1.032.400.001	1.032.400.001	-
Ký quỹ, ký cược	2.737.401.722	-	3.047.530.208	-
Các khoản phải thu ngắn hạn khác	1.043.810.622	-	1.043.810.622	-
Cộng	9.023.325.660	2.118.429.001	10.351.840.679	1.086.029.000

8. NỢ XẤU

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
Ban Điều hành Dự án Thủy điện Xécaman 3	66.589.486.246	34.194.420.739	66.589.486.246	34.194.420.739
Công ty Cổ phần Sông Đà Nha Trang	1.086.029.000	-	1.086.029.000	-
Hồ Sỹ Hùng	1.032.400.001	-	1.032.400.001	1.032.400.001
Cộng	68.707.915.247	34.194.420.739	68.707.915.247	35.226.820.740

9. HÀNG TỒN KHO

	Số cuối năm		Số đầu năm (Trình bày lại)	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	10.717.161.702	-	14.517.616.857	-
Công cụ, dụng cụ	5.115.724.029	-	3.632.300.123	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang (i)	430.466.706.363	-	600.987.015.807	-
Cộng	446.299.592.094	-	619.136.932.787	-

Ghi chú:

(i) Chi tiết chi phí sản xuất kinh doanh dở dang theo công trình như sau:

	Số cuối năm		Số đầu năm (Trình bày lại)	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Công trình Thủy điện Xekaman 1 - Xan xây	207.776.507.810	-	233.556.177.202	-
Công trình Thủy điện Hạ Sê Kông	7.563.917.511	-	43.896.942.335	-
Công trình thủy điện Dak Mi 1	58.637.452.167	-	47.360.011.280	-
Công trình thủy điện Huệi Quảng	39.772.079.528	-	64.188.558.818	-
Công trình thủy điện Pắc Ma	35.091.553.339	-	37.650.342.573	-
Các công trình khác	81.625.196.007	-	174.334.983.599	-
Cộng	430.466.706.363	-	600.987.015.807	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

10. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	Số cuối năm	Số đầu năm (Trình bày lại)
	VND	VND
Công cụ dụng cụ hành chính	183.351.527	218.241.212
Công cụ dụng cụ sản xuất	3.944.375.967	7.338.531.793
Chi phí sửa chữa	-	582.256.250
Chi phí trả trước dài hạn khác	1.831.266.227	2.243.689.702
Cộng	5.958.993.721	10.382.718.957

11. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ					
Số đầu năm	19.292.803.248	298.773.940.934	72.487.236.093	171.065.272	390.725.045.547
- Thanh lý, nhượng bán	-	(8.673.078.919)	(4.016.095.758)	-	(12.689.174.677)
- Giảm khác	-	(76.850.000)	-	-	(76.850.000)
Số cuối năm	19.292.803.248	290.024.012.015	68.471.140.335	171.065.272	377.959.020.870
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ					
Số đầu năm	6.701.431.567	278.047.745.462	68.680.626.071	171.065.272	353.600.868.372
- Khấu hao trong năm	514.474.752	4.706.021.498	1.948.584.045	-	7.169.080.295
- Thanh lý, nhượng bán	-	(8.673.078.919)	(4.007.573.047)	-	(12.680.651.966)
- Giảm khác	-	(76.850.000)	-	-	(76.850.000)
Số cuối năm	7.215.906.319	274.003.838.041	66.621.637.069	171.065.272	348.012.446.701
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Số đầu năm	12.591.371.681	20.726.195.472	3.806.610.022	-	37.124.177.175
Số cuối năm	12.076.896.929	16.020.173.974	1.849.503.266	-	29.946.574.169

Nguyên giá của tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 là 297.353.732.649 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 là 299.273.661.696 VND).

Nguyên giá của tài sản cố định hữu hình chờ thanh lý tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 là 57.789.271.034 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 là 18.903.271.044 VND).

Tài sản cố định dùng để đảm bảo cho các khoản vay ngân hàng được trình bày chi tiết tại Thuyết minh số 17 - Vay và nợ thuê tài chính.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

12. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH THUÊ TÀI CHÍNH

	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Tổng cộng
	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ			
Số đầu năm	19.081.818.182	6.991.652.725	26.073.470.907
Số cuối năm	19.081.818.182	6.991.652.725	26.073.470.907
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ			
Số đầu năm	5.713.438.744	2.840.358.885	8.553.797.629
- Khấu hao trong năm	1.659.288.540	873.956.580	2.533.245.120
Số cuối năm	7.372.727.284	3.714.315.465	11.087.042.749
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Số đầu năm	13.368.379.438	4.151.293.840	17.519.673.278
Số cuối năm	11.709.090.898	3.277.337.260	14.986.428.158

13. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Số cuối năm		Số đầu năm (Trình bày lại)	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
a) Phải trả người bán ngắn hạn	125.360.480.490	125.360.480.490	159.642.186.164	159.642.186.164
Công ty CP Thương mại Xăng dầu Lai Châu	21.556.991.404	21.556.991.404	21.556.991.404	21.556.991.404
Các đối tượng khác	103.803.489.086	103.803.489.086	138.085.194.760	138.085.194.760
b) Phải trả người bán ngắn hạn là bên liên quan	12.481.879.586	12.481.879.586	11.626.323.108	11.626.323.108
Công ty Cổ phần Sông Đà 2	8.925.450.478	8.925.450.478	8.925.450.478	8.925.450.478
Công ty Cổ phần Tư vấn Sông Đà	3.081.418.983	3.081.418.983	2.158.873.527	2.158.873.527
Ban Điều hành Dự án Thủy điện Sơn La - TCT Sông Đà	475.010.125	475.010.125	390.354.553	390.354.553
Công ty Cổ phần Sông Đà 5	-	-	136.192.100	136.192.100
Công ty Cổ phần Sông Đà 9	-	-	15.452.450	15.452.450
Cộng	137.842.360.076	137.842.360.076	171.268.509.272	171.268.509.272

14. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
a) Người mua trả tiền trước	95.842.386.650	142.058.818.038
Tổng Công ty Xây dựng Bạch Đằng - CTCP	66.871.716.541	97.529.818.182
Công ty CPĐTPT Năng lượng Hưng Lộc Phát	14.327.819.823	17.537.065.743
Các đối tượng khác	14.642.850.286	26.991.934.113
b) Người mua trả tiền trước là bên liên quan	666.793.000	7.605.742.731
Tổng Công ty Sông Đà - CTCP	666.793.000	7.605.742.731
Cộng	96.509.179.650	149.664.560.769

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

15. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số đầu năm (Trình bày lại)	Số phải nộp/thu trong năm	Số đã thực nộp/thu trong năm	Số cuối năm
	VND	VND	VND	VND
Phải nộp	51.668.478.207	10.659.967.775	6.788.682.330	55.539.763.652
Thuế giá trị gia tăng	27.816.187.252	5.982.811.729	-	33.798.998.981
Thuế thu nhập doanh nghiệp	8.822.413.260	(1.155.726.573)	3.506.171	7.663.180.516
Thuế thu nhập cá nhân	1.237.311.276	131.333.534	95.089.943	1.273.554.867
Thuế tài nguyên	201.537.000	-	-	201.537.000
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	13.591.029.419	5.701.549.085	6.690.086.216	12.602.492.288
Cộng	51.668.478.207	10.659.967.775	6.788.682.330	55.539.763.652

16. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
a) Phải trả, phải nộp khác là bên liên quan	55.980.183.922	55.994.502.104
Tổng Công ty Sông Đà - CTCP	55.980.183.922	55.980.183.922
Cơ quan Tổng Công ty - Tiền cổ tức phải trả	55.938.813.824	55.938.813.824
Ban điều hành dự án Thủy điện Đồng Nai 5	41.370.098	41.370.098
Công ty Cổ phần Sông Đà 4	-	14.318.182
b) Phải trả phải nộp đối tượng khác	107.310.402.590	126.354.582.430
Lãi vay phải trả	43.938.790.419	20.363.747.434
Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp	20.352.584.540	19.176.880.277
Cổ tức	30.121.372.537	30.107.054.355
Sekong A Downstream Hydropower Co., Ltd	-	22.708.770.981
Kinh phí công đoàn	2.980.289.023	3.071.974.118
Các khoản phải trả khác	9.917.366.071	30.926.155.265
Cộng	163.290.586.512	182.349.084.534

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 6

Tòa nhà TM, Khu đô thị Văn Khê, Phường La Khê,
Quận Hà Đông, Thành phố Hà Nội

MÃ SỐ B09-DN

Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

17. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH

	Số đầu năm		Trong năm		Số cuối năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giảm	Tăng	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
a) Vay ngắn hạn	264.386.081.728	264.386.081.728	84.932.625.169	83.246.697.330	262.700.153.889	262.700.153.889
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Đông (i)	101.725.145.626	101.725.145.626	70.662.316.927	53.254.052.634	84.316.881.333	84.316.881.333
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Đô Thành (ii)	78.611.296.933	78.611.296.933	3.690.565.957	-	74.920.730.976	74.920.730.976
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Tây Hà Nội (iii)	47.368.420.347	47.368.420.347	296.982.749	485.982.749	47.557.420.347	47.557.420.347
Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội - Chi nhánh Lào Cai (iv)	27.777.990.800	27.777.990.800	5.002.214.452	-	22.775.776.348	22.775.776.348
Các đối tượng khác (v)	8.903.228.022	8.903.228.022	5.280.545.084	29.506.661.947	33.129.344.885	33.129.344.885
b) Vay dài hạn đến hạn trả	789.000.000	789.000.000	789.000.000	-	-	-
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Tây Hà Nội (iii)	789.000.000	789.000.000	789.000.000	-	-	-
c) Nợ thuế tài chính	7.709.344.098	7.709.344.098	1.732.424.273	-	5.976.919.825	5.976.919.825
Công ty Cho thuê Tài chính TNHH BIDV - Sumi Trust - CN Hà Nội (vi)	5.964.647.085	5.964.647.085	990.000.000	-	4.974.647.085	4.974.647.085
Công ty TNHH MTV Cho thuê Tài chính Ngân hàng Sài Gòn Thương Tín - Chi nhánh Hà Nội (vii)	1.744.697.013	1.744.697.013	742.424.273	-	1.002.272.740	1.002.272.740
Cộng	272.884.425.826	272.884.425.826	87.454.049.442	83.246.697.330	268.677.073.714	268.677.073.714

Ghi chú:

- (i) Khoản vay Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Đông với hạn mức cho vay là 240.000.000.000 VND. Mục đích vay để bổ sung vốn lưu động, bảo lãnh, mở L/C phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp. Lãi suất cho vay trong hạn được xác định theo từng giấy nhận nợ, lãi suất đối với dư nợ gốc bị quá hạn tương ứng với thời điểm chậm trả bằng 150% lãi suất cho vay trong hạn. Khoản vay được đảm bảo bằng việc thế chấp các tài sản thuộc sở hữu của Công ty thông qua các hợp đồng thế chấp tài sản. Thời hạn cho vay từng khoản nợ được tính từ ngày tiếp theo của ngày Ngân hàng giải ngân khoản nợ đến ngày bên vay phải trả toàn bộ gốc và lãi vay. Thời hạn cho vay từ ngày ký hợp đồng đến hết ngày 15 tháng 12 năm 2024. Giá trị còn lại của tài sản đảm bảo tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 là 17.607.643.139 VND.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

17. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)Ghi chú (Tiếp theo):

- (ii) Khoản vay Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh Đô Thành với hạn mức cho vay từ thời điểm ký hợp đồng đến ngày 31 tháng 3 năm 2021 là 103.500.000.000 VND, sau ngày 31 tháng 3 năm 2021 đến ngày 30 tháng 9 năm 2021 là 100.000.000.000 VND, sau ngày 30 tháng 9 năm 2021 đến ngày 31 tháng 12 năm 2021 là 80.000.000.000 VND. Sau ngày 31 tháng 12 năm 2021 đến ngày 31 tháng 12 năm 2022 là 70.000.000.000 VND. Mục đích vay để bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh ngắn hạn của bên vay. Lãi suất cho vay trong hạn được xác định theo từng giấy nhận nợ, lãi suất đối với dư nợ gốc bị quá hạn tương ứng với thời điểm chậm trả bằng 150% lãi suất cho vay trong hạn. Khoản vay được đảm bảo bằng việc thế chấp các tài sản thuộc sở hữu của Công ty thông qua các hợp đồng thế chấp tài sản. Thời hạn cho vay từng khoản nợ được tính từ ngày tiếp theo của ngày Ngân hàng giải ngân khoản nợ đến ngày bên vay phải trả toàn bộ gốc và lãi vay. Thời hạn cho vay từng khoản được ghi trên giấy nhận nợ nhưng tối đa không quá 09 tháng. Giá trị còn lại của tài sản đảm bảo tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 là 236.521.916 VND.

Đến thời điểm phát hành báo cáo này, các khoản vay tại Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh Đô Thành ("VietinBank") đã quá hạn thanh toán, VietinBank đã gửi đơn khởi kiện tới Tòa án Nhân dân Quận Hà Đông và Tòa án Nhân dân Quận Hà Đông đã ban hành Thông báo số 56/TB-TA ngày 10 tháng 10 năm 2023 về việc thụ lý vụ án. VietinBank đã gửi thông báo mời họp cho Công ty ngày 02 tháng 4 năm 2024 để trao đổi thông tin, thảo luận về kế hoạch thanh toán các nghĩa vụ nợ của Công ty tại VietinBank. Sau đó, ngày 10 tháng 4 năm 2024, hai bên đã họp và trao đổi về phương án xử lý nợ vay của Công ty tại VietinBank.

- (iii) Khoản vay Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - Chi nhánh Tây Hà Nội với hạn mức cho vay 57.000.000.000 VND. Mục đích vay để tài trợ các nhu cầu tín dụng ngắn hạn hợp pháp, hợp lý, hợp lệ phục vụ hoạt động thi công xây dựng công trình của Công ty nhưng không bao gồm nhu cầu ngắn hạn phục vụ cho các hoạt động đầu tư tài sản cố định. Lãi suất cho vay trong hạn được xác định theo từng giấy nhận nợ, lãi suất đối với dư nợ gốc bị quá hạn tương ứng với thời điểm chậm trả bằng 150% lãi suất cho vay trong hạn. Khoản vay được đảm bảo bằng việc thế chấp các tài sản thuộc sở hữu của công ty thông qua các hợp đồng thế chấp tài sản. Thời hạn cho vay 09 tháng kể từ ngày tiếp theo của ngày giải ngân vốn vay và được ghi trên từng giấy nhận nợ. Giá trị còn lại của tài sản đảm bảo tại 31 tháng 12 năm 2023 là 1.841.723.220 VND.

Đến thời điểm phát hành báo cáo này, các khoản vay tại Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam ("Vietcombank") đã quá hạn thanh toán. Vietcombank đã gửi đơn khởi kiện tới Tòa án Nhân dân Quận Hà Đông. Tuy nhiên, đến ngày 27 tháng 3 năm 2024, Tòa án Nhân dân Quận Hà Đông đã ban hành Quyết định số 19/2023/QĐST-DS về việc công nhận sự thỏa thuận của các đương sự. Theo đó, Công ty và Vietcombank đã thống nhất phương án trả nợ gốc. Trường hợp Công ty vi phạm bất kỳ mốc thanh toán nào thì Vietcombank có quyền tự mình hoặc yêu cầu cơ quan thi hành án có thẩm quyền xử lý tài sản đảm bảo được hai bên thỏa thuận trong các hợp đồng thế chấp. Theo thỏa thuận thì đến thời điểm phát hành báo cáo này, Công ty phải thanh toán cho Vietcombank 600.000.000 VND - Là tiền gốc phải thanh toán của các tháng 3, 4, 5/2024, tuy nhiên, Công ty chưa thanh toán.

- (iv) Khoản vay Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội - Chi nhánh Lào Cai ("SHB") với hạn mức cho vay 150.000.000.000 VND. Mục đích vay để bổ sung vốn lưu động phục vụ thi công bê tông thuộc dự án công trình thủy điện Pắc Ma theo Hợp đồng thi công xây dựng số 31/2017/PM-SD6 ký ngày 03 tháng 01 năm 2017 và các phụ lục hợp đồng kèm theo. Lãi suất cho vay trong hạn được xác định theo từng khế ước nhận nợ, lãi suất đối với dư nợ gốc bị quá hạn tương ứng với thời điểm chậm trả bằng 150% lãi suất cho vay trong hạn. Khoản vay được đảm bảo bằng việc thế chấp 01 Quyền đòi nợ hình thành trong tương lai từ hợp đồng thi công xây dựng công trình số 03/2017/PM-SD6 ngày 03 tháng 01 năm 2017 về việc thực hiện gói thầu thi công bê tông thuộc dự án công trình thủy điện Pắc Ma. Thời hạn cho vay được quy định cụ thể trong các khế ước nhận nợ nhưng tối đa không quá 09 tháng. Các khoản vay của SHB đã quá hạn thanh toán. Ngày 22 tháng 01 năm 2024, Công ty đã gửi công văn cho SHB trình bày về kế hoạch trả nợ gốc vay và lãi vay vốn lưu động, trong đó sẽ thanh toán 30% nợ gốc vay trong quý I/2024 và 70% trong quý II/2024. Tuy nhiên, đến thời điểm phát hành báo cáo này, Công ty chưa thực hiện nghĩa vụ theo kế hoạch.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

17. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Ghi chú (Tiếp theo):

- (v) Khoản vay phát sinh giữa Công ty với Ban Quản trị Tòa nhà TM lãi suất 7%/năm và phát sinh giữa Công ty với các cá nhân là cán bộ công nhân viên trong Công ty với lãi suất 8%/năm.
- (vi) Thuê tài chính của Công ty Cho thuê Tài chính TNHH BIDV Sumi Trust - Chi nhánh Hà Nội theo các hợp đồng thuê tài chính. Lãi suất cố định 8,5%/năm trong vòng 6 tháng đầu, từ tháng thứ 7 của việc thanh toán tiền thuê, lãi suất thuê sẽ được thả nổi và xác định bằng lãi suất tham chiếu + lãi suất được chỉ định là 2,8%/năm.
- (vii) Thuê tài chính của Công ty TNHH Một thành viên Cho thuê Tài chính Ngân hàng Sài Gòn Thương Tín - Chi nhánh Hà Nội. Lãi suất cố định là 9,5%/năm đến hết ngày 31 tháng 01 năm 2020 và lãi suất thả nổi từ ngày 01 tháng 02 năm 2020 điều chỉnh theo lãi suất tiết kiệm 13 tháng (trả lãi cuối kỳ) của Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín vào ngày 01 tháng 02, ngày 01 tháng 5, ngày 01 tháng 8, và ngày 01 tháng 11 hàng năm.

18. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Thay đổi trong vốn chủ sở hữu

	Vốn điều lệ	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	LNST chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu năm trước (Trình bày lại)	347.716.110.000	31.336.985.455	76.802.853.978	(102.736.237.714)	353.119.711.719
Lỗ trong năm	-	-	-	(14.540.203.671)	(14.540.203.671)
Trích lập các quỹ	-	-	-	537.901.590	537.901.590
Số dư đầu năm nay (Trình bày lại)	347.716.110.000	31.336.985.455	76.802.853.978	(117.814.342.976)	338.041.606.457
Lỗ trong năm	-	-	-	(159.942.840.525)	(159.942.840.525)
Số dư cuối năm nay	347.716.110.000	31.336.985.455	76.802.853.978	(277.757.183.500)	178.098.765.933

Vốn điều lệ

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 19 ngày 26 tháng 7 năm 2021, vốn điều lệ của Công ty là 347.716.110.000 VND. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu:

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Tổng Công ty Sông Đà - CTCP	326.015.400.000	326.015.400.000
Cổ đông khác	121.700.710.000	121.700.710.000
	447.716.110.000	447.716.110.000

Tình hình phát hành cổ phiếu của Công ty

	Số cuối năm	Số đầu năm
	Cổ phần	Cổ phần
Số lượng cổ phần đăng ký phát hành	34.771.611	34.771.611
Số lượng cổ phần đã bán ra công chúng	34.771.611	34.771.611
- Cổ phần phổ thông	34.771.611	34.771.611
Số lượng cổ phần đang lưu hành	34.771.611	34.771.611
- Cổ phần phổ thông	34.771.611	34.771.611
Mệnh giá cổ phần đang lưu hành (VND)	10.000	10.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

19. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngoại tệ các loại

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
USD	1.175,17	1.201,57

20. BỘ PHẬN THEO LĨNH VỰC KINH DOANH VÀ BỘ PHẬN THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Hoạt động kinh doanh của Công ty chủ yếu là hoạt động xây dựng; Ngoài ra, Công ty còn có doanh thu từ nhượng bán vật tư, vận hành tòa nhà,... Theo đó, Công ty không lập báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh.

Bộ phận theo khu vực địa lý

Hoạt động kinh doanh của Công ty được thực hiện chủ yếu tại Việt Nam. Theo đó, Công ty không lập báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý.

21. DOANH THU THUẦN VỀ BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u> <u>(Trình bày lại)</u>
	VND	VND
Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	150.804.142.269	203.063.871.915
Doanh thu hợp đồng xây dựng	136.566.348.067	187.247.756.960
Doanh thu bán vật tư	4.709.780.900	10.106.988.062
Doanh thu khác	9.528.013.302	5.709.126.893
Các khoản giảm trừ doanh thu	-	-
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	150.804.142.269	203.063.871.915

22. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u> <u>(Trình bày lại)</u>
	VND	VND
Giá vốn của hợp đồng xây dựng	242.062.847.520	143.653.374.488
Giá vốn của vật tư đã bán	4.385.426.658	8.223.006.477
Giá vốn khác	7.864.177.511	4.601.277.303
Cộng	254.312.451.689	156.477.658.268

23. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u> <u>(Trình bày lại)</u>
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	2.510.255.142	50.600.311.049
Chi phí nhân công	40.593.794.607	64.450.424.827
Chi phí khấu hao tài sản cố định	9.312.415.549	11.903.665.092
Chi phí dịch vụ mua ngoài	49.198.117.273	42.368.130.371
Trích lập/ (Hoàn nhập) dự phòng	1.032.400.001	(621.596.590)
Chi phí khác bằng tiền	3.129.966.988	3.762.477.587
Cộng	105.776.949.560	172.463.412.336

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 6Tòa nhà TM, Khu đô thị Văn Khê, Phường Văn Khê,
Quận Hà Đông, Thành phố Hà Nội**MÃ SỐ B09-DN**Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)***Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo***24. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	19.243.985	46.769.015
Lãi chênh lệch tỷ giá	617.042.648	1.030.003.399
Lãi thanh lý các khoản đầu tư dài hạn khác	-	127.168.182
Cộng	<u>636.286.633</u>	<u>1.203.940.596</u>

25. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
	VND	VND
Chi phí lãi vay	34.087.456.725	27.635.593.704
Lỗ chênh lệch tỷ giá	-	126.130.693
Hoàn nhập dự phòng	(611.902)	-
Chi phí tài chính khác	111.390.432	895.241.946
Cộng	<u>34.198.235.255</u>	<u>28.656.966.343</u>

26. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
	VND	VND
Chi phí nhân viên quản lý	15.876.197.179	24.790.618.473
Chi phí vật liệu quản lý	971.792.216	1.155.509.937
Chi phí đồ dùng văn phòng	212.047.239	361.674.335
Chi phí khấu hao tài sản cố định	729.611.388	731.560.125
Thuế, phí và lệ phí	61.629.989	72.598.757
Trích lập/ (Hoàn nhập) dự phòng	1.032.400.001	(621.596.590)
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.675.066.327	1.635.548.795
Các chi phí khác	1.426.062.976	2.467.366.694
Cộng	<u>21.984.807.315</u>	<u>30.593.280.526</u>

27. THU NHẬP KHÁC

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
	VND	VND (Trình bày lại)
Thu nhập từ thanh lý, nhượng bán tài sản	2.018.821.550	2.306.214.752
Thu nhập từ xóa nợ	2.668.455.104	6.673.965.827
Thu nhập từ bồi thường	215.997.599	72.052.944
Thu nhập khác	137.710.015	934.200.768
Cộng	<u>5.040.984.268</u>	<u>9.986.434.291</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

28. CHI PHÍ KHÁC

	Năm nay	Năm trước (Trình bày lại)
	VND	VND
Phạt do vi phạm hành chính	15.000.000	3.412.215.417
Tiền chậm nộp thuế	4.409.253.015	4.682.788.224
Tiền lãi chậm nộp bảo hiểm xã hội	1.341.815.622	1.334.720.051
Chi phí khác	162.690.798	137.756.590
Cộng	5.928.759.435	9.567.480.282

29. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế	(159.942.840.525)	(11.041.138.617)
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế		
Cộng:	39.819.281.377	28.536.463.889
Chi phí lãi vay không được trừ	34.068.212.740	19.053.419.340
Các khoản chi phí không được trừ khác	5.751.068.637	9.483.044.549
Thu nhập chịu thuế	(120.123.559.148)	17.495.325.272
Thuế suất thông thường	20%	20%
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp	-	3.499.065.054

Ngoài các khoản thu nhập không chịu thuế và chi phí không được trừ trên, Công ty tạm xác định chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp trên cơ sở lợi nhuận kế toán không có sự khác biệt đáng kể với cơ sở tính thuế. Việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

30. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

	Năm nay	Năm trước (Trình bày lại)
	VND	VND
Lợi nhuận sau thuế	(159.942.840.525)	(14.540.203.671)
Lợi nhuận dùng để chi cho người lao động, trích phần bị chi phí bị loại ra và thuế bị truy thu	-	-
Lợi nhuận dùng để tính lãi cơ bản trên cổ phần	(159.942.840.525)	(14.540.203.671)
Số bình quân gia quyền của cổ phần phổ thông để tính lãi trên cổ phần	34.771.611	34.771.611
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	(4.600)	(418)
Mệnh giá cổ phần	10.000	10.000

Ghi chú:

Lãi cơ bản trên cổ phiếu năm trước được trình bày lại do Công ty thực hiện các điều chỉnh ảnh hưởng đến lợi nhuận sau thuế như trình bày tại Thuyết minh số 33 (Lãi cơ bản trên cổ phiếu năm trước đã trình bày là 2,23 VND/cổ phần).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

31. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Ngoài các số dư và giao dịch đã trình bày tại Thuyết minh số 6, 7, 13, 14 và 16, trong năm, Công ty còn có một số giao dịch với bên liên quan sau:

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Bán hàng và cung cấp dịch vụ	21.798.842.648	3.275.766.384
Công ty Cổ phần Sông Đà 4	461.075.642	591.296.098
Công ty Cổ phần Sông Đà 5	1.844.126.057	-
Tổng Công ty Sông Đà - Công ty Cổ phần	19.493.640.949	2.684.470.286
Tiền thu từ bán hàng và cung cấp dịch vụ	12.149.582.504	2.539.316.520
Công ty Cổ phần Sông Đà 4	317.909.441	365.392.520
Công ty Cổ phần Sông Đà 5	1.483.231.872	-
Tổng Công ty Sông Đà - Công ty Cổ phần	10.348.441.191	2.173.924.000
Bù trừ công nợ	7.299.843.916	4.098.268.305
Công ty Cổ phần Sông Đà 4	-	208.161.266
Công ty Cổ phần Sông Đà 5	360.894.185	-
Tổng Công ty Sông Đà - Công ty Cổ phần	6.938.949.731	90.107.039
Công ty Cổ phần Sông Đà 2	-	3.800.000.000
Mua dịch vụ	1.309.090.912	436.363.638
Công ty Cổ phần Tư vấn Sông Đà	1.309.090.912	436.363.638
Trả tiền mua dịch vụ	500.000.000	-
Công ty Cổ phần Tư vấn Sông Đà	500.000.000	-

Thu nhập của Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc, Ban Kiểm soát và Kế toán trưởng được hưởng trong năm như sau:

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Thu nhập của Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc	1.611.225.600	2.035.202.170
Đặng Quốc Bảo	66.300.000	46.200.000
Đào Xuân Tuấn	175.118.400	366.314.104
Lê Tiến Thù	350.220.000	395.609.945
Nguyễn Tuấn Phát	45.900.000	64.800.000
Phạm Đức Trọng	20.400.000	64.800.000
Nguyễn Minh Tuấn	383.059.200	365.865.331
Nguyễn Thế Tài	208.804.800	-
Vũ Mạnh Cường	332.236.800	365.806.395
Phạm Văn Hưng	29.186.400	365.806.395
Thu nhập của Ban Kiểm soát	311.400.000	490.291.312
Nguyễn Đình Tứ	260.400.000	257.659.655
Đỗ Anh Thái	25.500.000	10.200.000
Nguyễn Anh Đào	25.500.000	222.431.657
Thu nhập của Kế toán trưởng	311.836.800	354.738.868
Nguyễn Văn Ngạn	311.836.800	354.738.868
Cộng	2.234.462.400	2.880.232.350

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

32. THÔNG TIN KHÁC

Liên quan đến vụ kiện với Công ty Cổ phần Quản lý Đầu tư MeKong: Theo Bản án sơ thẩm số 21/2023/KDTM-ST ngày 08 tháng 8 năm 2023 về tranh chấp hợp đồng thi công xây dựng giữa Công ty Cổ phần Sông Đà 6 (“Nguyên đơn”) và Công ty Cổ phần Quản lý Đầu tư MeKong (“Bị đơn”). Theo đó, Tòa án chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của Nguyên đơn, Công ty Cổ phần Quản lý Đầu tư MeKong có nghĩa vụ thanh toán ngay số tiền 15.521.661.242 VND, bao gồm: 8.816.083.707 đồng là giá trị còn lại của hợp đồng và 6.705.577.535 VND là thiệt hại của Nguyên đơn do Bị đơn đơn phương chấm dứt hợp đồng trước thời hạn trái quy định của pháp luật. Tuy nhiên, Tòa án Nhân dân thành phố Hà Nội quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm, phiên tòa đã được tổ chức vào ngày 21 tháng 5 năm 2024. Đến thời điểm phát hành báo cáo này, Công ty chưa nhận được kết quả xét xử.

Liên quan đến Công nợ với Công ty TNHH Thanh Bình - là khách hàng của Công ty Cổ phần Sông Đà 6 (“Công ty”). Số dư phải thu đối tượng này tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 và ngày 31 tháng 12 năm 2023 lần lượt là 6.006.144.093 VND và 11.965.592.31 VND. Ngày 02 tháng 11 năm 2023, Công ty đã gửi đơn yêu cầu mở thủ tục phá sản tới Tòa án Nhân dân tỉnh Hà Giang do các khoản phải thu đã quá hạn thanh toán. Ngày 06 tháng 11 năm 2023, Tòa án Nhân dân tỉnh Hà Giang đã gửi thông báo cho Công ty phân hồi về việc sẽ tiến hành xem xét đơn yêu cầu mở thủ tục phá sản theo quy định của Pháp luật.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

33. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 đã được kiểm toán bởi một công ty kiểm toán độc lập khác, một số chi tiết trên báo cáo tài chính năm 2022 đã được trình bày lại do Công ty thực hiện một số điều chỉnh hồi tố. Chi tiết như sau:

Chỉ tiêu	Mã số	Năm 2022		Chênh lệch VND	Ghi chú	Năm 2021		Chênh lệch VND
		Số đã kiểm toán VND	Số trình bày lại VND			Số đã kiểm toán VND	Số trình bày lại VND	
Bảng cân đối kế toán								
Phải thu khách hàng ngắn hạn	131	326.170.251.025	495.595.992.241	169.425.741.216 (i)		-	-	-
Phải thu ngắn hạn khác	136	11.060.188.423	10.351.840.679	(708.347.744)				
Hàng tồn kho	141	673.326.434.694	619.136.932.787	(54.189.501.907) (ii)		646.349.932.438	572.493.546.731	(73.856.385.707)
Phải thu khách hàng dài hạn	211	183.292.652.692	17.154.874.104	(166.137.778.588) (i)		-	-	-
Chi phí trả trước dài hạn	261	50.026.397.072	10.382.718.957	(39.643.678.115) (iii)		14.824.736.379	11.757.638.196	(3.067.098.183)
Phải trả người bán ngắn hạn	311	171.268.509.272	171.268.509.272	-		155.427.194.744	156.211.526.629	784.331.885
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	49.690.124.446	51.668.478.207	1.978.353.761		60.350.508.320	61.597.977.039	1.247.468.719
Phải trả người lao động	314	23.960.233.179	24.301.500.473	341.267.294		-	-	-
Chi phí phải trả ngắn hạn	315	2.357.968.097	3.619.477.001	1.261.508.904		2.697.708.019	3.959.216.923	1.261.508.904
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	(22.979.647.879)	(117.814.342.976)	(94.834.695.097)		(22.519.444.316)	(102.736.237.714)	(80.216.793.398)
- Lợi nhuận/(Lỗ) lũy kế đến cuối năm trước	421a	(23.057.345.906)	(103.274.139.304)	(80.216.793.398)		-	-	-
- Lợi nhuận/(Lỗ) sau thuế năm nay	421b	77.698.027	(14.540.203.671)	(14.617.901.698)		-	-	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

33. SỐ LIỆU SO SÁNH (TIẾP THEO)

Chỉ tiêu	Mã số	Năm 2022		Chênh lệch	Ghi chú
		Số đã kiểm toán	Số trình bày lại		
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh					
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	194.059.733.982	203.063.871.915	9.004.137.933	(iv)
Giá vốn hàng bán	11	135.552.608.929	156.477.658.268	20.925.049.339	(ii), (iv)
Thu nhập khác	31	16.545.242.624	9.986.434.291	(6.558.808.333)	(v)
Chi phí khác	32	11.325.028.541	9.567.480.282	(1.757.548.259)	(v)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	5.603.334.836	3.499.065.054	(2.104.269.782)	
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60	77.698.027	(14.540.203.671)	(14.617.901.698)	
Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ					
Lợi nhuận trước thuế	01	5.681.032.863	(11.041.138.617)	(16.722.171.480)	
(Lãi)/lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(224.580.792)	(1.179.126.247)	(954.545.455)	
(Tăng)/giảm các khoản phải thu	09	30.953.976.038	29.328.906.609	(1.625.069.429)	
(Tăng)/giảm hàng tồn kho	10	(26.976.502.256)	(9.175.977.389)	17.800.524.867	
Tăng/(giảm) các khoản phải trả (không bao gồm lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	73.039.857.352	75.431.947.584	2.392.090.232	
(Tăng) chi phí trả trước	12	(35.201.660.693)	(36.092.489.428)	(890.828.735)	

Ghi chú:

- (i) Phân loại lại chỉ tiêu phải thu khách hàng ngắn hạn và dài hạn.
- (ii) Tính toán lại giá vốn các công trình xây dựng.
- (iii) Điều chỉnh giảm chi phí trả trước và tăng hàng tồn kho đối với chi phí thi công các công trình.
- (iv) Điều chỉnh doanh thu giá vốn ghi nhận không đúng kỳ.
- (v) Phân loại lại thu nhập khác, chi phí khác.



Lê Tiến Thủ
Tổng Giám đốc
Hà Nội, ngày 08 tháng 6 năm 2024

Nguyễn Văn Ngạn
Kế toán trưởng

Trần Ngọc Ánh
Người lập biểu

